



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Ngày 31/03/2023	Ngày 31/12/2022
(1)	(2)	(3)	(4)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	394.143.689.376	406.128.144.719
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.369.432.262	8.013.581.332
Tiền	111	2.314.891.974	7.959.041.044
Các Khoản Tương Đương Tiền	112	54.540.288	54.540.288
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121 +129)	120	375.000	375.000
Chứng khoán kinh doanh	121	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(198.500)	(198.500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+137+139)	130	237.283.962.240	240.209.838.336
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	205.098.473.431	207.229.871.791
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.855.729.291	3.855.286.456
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	44.652.334	44.652.334
Phải thu ngắn hạn khác	136	35.563.611.621	36.358.532.192
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(7.278.504.437)	(7.278.504.437)
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140	68.408.175.533	72.709.312.241
Hàng tồn kho	141	74.331.421.784	78.632.558.492
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	(5.923.246.251)	(5.923.246.251)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 =151+152+154+158)	150	86.081.744.341	85.195.037.810
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.681.796.647	2.018.205.605
Thuế GTGT được khấu trừ	152	84.305.212.659	83.078.064.625
Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách nhà nước	153	94.735.035	98.767.580
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	316.667.346.629	322.999.600.193
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	210	9.082.670.846	9.082.670.846
Phải thu dài hạn khác	216	9.082.670.846	9.082.670.846
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220	190.427.518.472	194.794.857.238

Chi tiêu	Mã số	Ngày 31/03/2023	Ngày 31/12/2022
I. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	126.214.640.881	128.603.669.685
-Nguyên giá	222	410.685.343.674	408.108.343.674
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(284.470.702.793)	(279.504.673.989)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	54.922.565.427	56.726.624.321
-Nguyên giá	225	76.442.099.605	76.442.099.605
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	(21.519.534.178)	(19.715.475.284)
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	9.290.312.164	9.464.563.232
-Nguyên giá	228	15.615.132.992	15.615.132.992
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(6.324.820.828)	(6.150.569.760)
III. Bất động sản đầu tư (230=231 +232)	230	39.760.509.066	40.188.348.116
-Nguyên giá	231	43.378.125.925	43.378.125.925
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	(3.617.616.859)	(3.189.777.809)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240	292.000.000	566.280.175
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	292.000.000	566.280.175
IV. Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+253+254+255)	250	30.100.000.000	30.100.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	30.100.000.000	30.100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)	260	47.004.648.245	48.267.443.818
Chi phí trả trước dài hạn	261	43.751.630.257	45.352.031.473
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3.253.017.988	2.915.412.345
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	710.811.036.005	729.127.744.912
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	217.099.585.623	220.974.511.760
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+323+324)	310	196.465.822.375	200.862.748.512
Phải trả người bán ngắn hạn	311	66.081.008.494	53.109.149.025
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	464.556.517	1.028.238.941
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	313	194.244.293	1.220.795.361
Phải trả người lao động	314	3.794.786.600	1.123.791.219
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.630.729.181	1.964.577.667
Phải trả ngắn hạn khác	319	56.575.466.225	55.765.764.184
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	65.680.883.230	86.603.544.500
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	44.147.835	46.887.615
II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330	20.633.763.248	20.111.763.248
Phải trả dài hạn khác	337	1.117.800.000	595.800.000

Chi tiêu	Mã số	Ngày 31/03/2023	Ngày 31/12/2022
Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	19.321.885.248	19.321.885.248
Dự phòng phải trả dài hạn	342	194.078.000	194.078.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	493.711.450.382	508.153.233.152
I. Vốn chủ sở hữu	410	493.711.450.382	508.153.233.152
Vốn góp của chủ sở hữu	411	273.664.760.000	273.664.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	94.625.673.463	94.625.673.463
Cổ phiếu quỹ(*)	415	(425.000.000)	(425.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14.594.981.065	14.594.981.065
Quỹ đầu tư phát triển	418	5.915.838.779	5.915.838.779
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	105.335.197.075	119.776.979.845
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	115.468.979.845	102.687.592.117
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(10.133.782.770)	17.089.387.728
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	710.811.036.005	729.127.744.912

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 27 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO RIÊNG

Quý 1 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Lũy kế 31/03/2023	Lũy kế 31/03/2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	69.355.395.255	108.995.661.190	69.355.395.255	108.995.661.190
2. Các khoản giảm trừ	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	69.355.395.255	108.995.661.190	69.355.395.255	108.995.661.190
4. Giá vốn hàng bán	11	68.166.391.211	87.751.961.811	68.166.391.211	87.751.961.811
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	1.189.004.044	21.243.699.379	1.189.004.044	21.243.699.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.510.045.971	1.331.792.522	1.510.045.971	1.331.792.522
7. Chi phí tài chính	22	2.033.919.678	2.237.547.420	2.033.919.678	2.237.547.420
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	2.041.319.099	2.230.848.601	2.041.319.099	2.230.848.601
8. Chi phí bán hàng	25	2.503.766.861	2.385.256.422	2.503.766.861	2.385.256.422
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.639.152.584	9.249.106.947	8.639.152.584	9.249.106.947
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	(10.477.789.108)	8.703.581.112	(10.477.789.108)	8.703.581.112
11. Thu nhập khác	31	6.400.695	6.477.187	6.400.695	6.477.187
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	6.400.695	6.477.187	6.400.695	6.477.187
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40 + 30)	50	(10.471.388.413)	8.710.058.299	(10.471.388.413)	8.710.058.299
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.652.263.670		1.652.263.670
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(337.605.643)	(76.374.404)	(337.605.643)	(76.374.404)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(10.133.782.770)	7.134.169.034	(10.133.782.770)	7.134.169.034
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61				

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Ngọc Dũng

Ngày 27 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Veerapong Sawatyanon


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 31/03/2023	Ngày 31/03/2022
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(10.471.388.413)	8.710.058.299
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.372.177.816	7.171.198.579
- Các khoản dự phòng	03		303.795.606
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	27.047.977	(29.415.372)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.905.888.810)	(1.307.243.319)
- Chi phí lãi vay	06	2.041.319.099	2.230.848.601
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	-3.936.732.331	17.079.242.394
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.776.113.570)	41.762.939.252
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.301.136.708	(16.644.332.247)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	38.901.447.369	(24.594.408.427)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.936.810.174	(2.418.981.532)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.041.319.099)	(2.230.848.601)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.403.287.769)	(6.874.693.303)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.310.739.780)	(3.658.243.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.671.201.702	2.420.674.536
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.028.589.119	1.307.243.320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.028.589.119	1.307.243.320
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	24.995.153.297	44.984.043.024



Chi tiêu	Mã số	Ngày 31/03/2023	Ngày 31/03/2022
(1)	(2)	(3)	(4)
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(42.286.520.845)	(42.894.520.035)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.631.293.723)	(5.133.827.616)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.420.198.290)	(1.230.622.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(36.342.859.561)	(4.274.927.407)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.643.068.740)	(547.009.551)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.013.581.332	3.075.179.875
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.080.330)	4.656.226
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.369.432.262	2.532.826.550

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 27 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Veerapong Sawatyanon



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

I- THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/03/2023.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
------------------------	------------

Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

8. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01-Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính: VND)

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	623.717.813	578.315.985
Tiền gửi ngân hàng	1.691.174.161	7.380.725.059
Tiền gửi có kỳ hạn	54.540.288	54.540.288
Tổng cộng	2.369.432.262	8.013.581.332

02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(198.500)	-198.500
Tổng cộng	375.000	375.000

03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
-----------	-------------	------------

1- Phải thu khách hàng	7.425.431.811	7.658.285.220
MYANMA KANYOTAN CO.,LTD	535.502.922	535.502.922
U THAN MAUNG	167.273.925	167.273.925
Shwe Pyi Oo	240.847.867	240.847.867
Swe Myint Aung	2.461.705.385	2.461.705.385
ARSHA THAR INTERNATIONAL CO., LTD	3.766.838.666	3.766.838.666
Công ty CP Tập Đoàn Trí Tuệ Việt	2.386.917.117	2.386.917.117
Các đối tượng khác	(2.133.654.071)	(1.900.800.662)
2- Phải thu các bên liên quan	197.673.041.620	199.571.586.571
Công ty CP Nông nghiệp Sinh thái Siam	99.898.716	99.898.716
Công ty TNHH TM và DV Siam Brothers VN	197.573.142.904	199.471.687.855
Tổng cộng (1)+(2)	205.098.473.431	207.229.871.791
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.278.504.437)	(7.278.504.437)
GIÁ TRỊ THUẦN	197.819.968.994	199.951.367.354

04-Các khoản trả trước cho người bán

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
1-Trả trước cho người bán	2.781.986.494	1.436.558.877
Công Ty TNHH Xây Dựng Lợi Dân	99.119.515	99.119.515
Cty CP Chứng Khoán Châu Á	85.000.000	85.000.000
Cty CP ACG Vietnam	43.426.500	43.426.500
Cty TNHH DV Tư Vấn Việt Trung	20.000.000	20.000.000
Công Ty Cổ Phần Babylons	75.000.000	75.000.000
CÔNG TY TNHH TAKA PLUS	500.000.000	500.000.000
CÔNG TY TNHH EWHA VINA	132.268.500	132.268.500
Các đối tượng khác	1.827.171.979	481.744.362
2- Trả trước cho các bên liên quan	1.073.742.797	2.418.727.579
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	1.073.742.797	2.418.727.579
Tổng cộng (1) + (2)	3.855.729.291	3.855.286.456

05- Phải thu cho vay ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
-----------	-------------	------------

Phải thu cho vay ngắn hạn	44.652.334	44.652.334
Tổng cộng	44.652.334	44.652.334

06- Phải thu ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	916.066.687	852.179.218
Tạm ứng cho nhà phân phối	10.096.000.000	13.719.000.000
Thuế GTGT từ hợp đồng thuế tài chính	1.713.444.161	2.043.502.648
Tạm ứng nhân viên	2.410.458.683	2.410.458.683
Cầm cố, thế Chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	522.713.250	522.713.250
Phải thu khác từ các bên liên quan		
Công ty TNHH TM và DV Siam Brothers VN	19.754.928.840	16.810.678.393
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	150.000.000	
Tổng cộng	35.563.611.621	36.358.532.192

08- Hàng tồn kho

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu hạt màu	1.870.857.447	1.818.264.341
Nguyên liệu hạt nhựa PE	3.763.584.740	3.532.535.554
Nguyên liệu hạt nhựa PP	2.854.414.414	3.103.400.522
Nguyên liệu hạt nhựa tái sinh	7.081.270.411	6.923.958.810
Nguyên liệu dây Chì	274.042.692	125.248.084
Nguyên liệu hạt UV	156.043.469	118.193.647
Nguyên liệu sợi Polyester	808.393.034	721.795.391
Nguyên liệu chính khác	2.034.807.714	1.973.157.001
Nguyên liệu lưới PE	2.289.204	2.289.204
Nguyên vật liệu phụ	1.069.947.856	1.192.417.217
Phế liệu thu hồi	651.931.930	486.556.219
Công cụ, dụng cụ	1.496.623.857	1.486.356.411
Chi phí sản xuất KDDD nhóm TP	1.533.946.738	2.458.766.028
Chi Phí Sản Xuất KDDD nhóm Phao Nhựa	146.117.670	146.117.670
Thành phẩm nhập kho	43.578.103.479	47.514.936.135
Hàng hóa dây thùng (Thành phẩm)	530.684.218	530.684.218
Hàng hóa ngư nghiệp Đền, Tăng phô	6.149.760.609	6.149.760.609
Hàng hóa hóa Sơn, Dung môi, Nhớt	8.600.000	4.400.000
Hàng hóa khác	531.099.355	554.818.483

Lợi nhuận hàng tồn kho chưa thực hiện	(211.097.053)	(211.097.053)
Tổng cộng hàng tồn kho	74.331.421.784	78.632.558.492
Dự phòng hàng tồn kho	(5.923.246.251)	(5.923.246.251)
GIÁ TRỊ THUẦN	68.408.175.533	72.709.312.241

09. Chi phí trả trước ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng	693.638.843	572.244.890
Dịch vụ khác phân bổ dưới 12 tháng	988.157.804	1.445.960.715
Tổng cộng	1.681.796.647	2.018.205.605

10- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	109.559.410.920	287.813.990.541	8.341.766.552	2.393.175.661	408.108.343.674
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng trong năm		2.577.000.000			2.577.000.000
Số cuối kỳ 31/03/2023	109.559.410.920	290.390.990.541	8.341.766.552	2.393.175.661	410.685.343.674
2- Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	(55.632.390.337)	(214.170.105.120)	(7.622.617.802)	(2.079.560.731)	(279.504.673.990)
Khấu hao trong năm	(1.369.796.719)	(3.550.732.646)	(21.913.128)	(23.586.311)	(4.966.028.804)
Kết chuyển từ tài sản thuế tài chính					
Điều chỉnh tăng giảm khác					
Số cuối kỳ 31/03/2023	(57.002.187.056)	(217.720.837.766)	(7.644.530.930)	(2.103.147.042)	(284.470.702.794)
3- Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm 31/12/2022	53.927.020.583	73.643.885.421	719.148.750	313.614.930	128.603.669.684
Tại ngày cuối năm 31/03/2023	52.557.223.864	72.670.152.775	697.235.622	290.028.619	126.214.640.880

11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ			

Số dư đầu kỳ 31/12/2022	2.728.847.348	12.886.285.644	15.615.132.992
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng			
Số cuối kỳ 31/03/2023	2.728.847.348	12.886.285.644	15.615.132.992
2- Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	(2.728.847.348)	(3.421.722.412)	(6.150.569.760)
Khấu hao trong năm		(174.251.068)	(174.251.068)
Số cuối kỳ 31/03/2023	(2.728.847.348)	(3.595.973.480)	(6.324.820.828)
3- Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm 31/12/2022		9.464.563.232	9.464.563.232
Tại ngày cuối năm 31/03/2023		9.290.312.164	9.290.312.164

12- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	76.442.099.605	76.442.099.605
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		
Điều chuyển qua tài sản hữu hình		
Số cuối kỳ 31/03/2022	76.442.099.605	76.442.099.605
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	(19.715.475.284)	(19.715.475.284)
Khấu hao trong năm	(1.804.058.894)	(1.804.058.894)
Điều chuyển qua tài sản hữu hình		
Số cuối kỳ 31/03/2023	(21.519.534.178)	(21.519.534.178)
3- Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm 31/12/2022	56.726.624.321	56.726.624.321
Tại ngày cuối năm 31/03/2023	54.922.565.427	54.922.565.427

13-Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà xưởng cho thuê	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	43.378.125.925	43.378.125.925
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		

Số cuối kỳ 31/03/2023	43.378.125.925	43.378.125.925
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	(3.189.777.809)	(3.189.777.809)
Khấu hao trong năm	(427.839.050)	(427.839.050)
Số cuối kỳ 31/03/2023	(3.617.616.859)	(3.617.616.859)
3- Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm 31/12/2022	40.188.348.116	40.188.348.116
Tại ngày cuối năm 31/03/2023	39.760.509.066	39.760.509.066

14- Chi phí xây dựng dở dang

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản	180.000.000	454.280.175
Sửa Chữa lớn TSCĐ	112.000.000	112.000.000
Tổng cộng	292.000.000	566.280.175

15- Chi phí trả trước dài hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả 1 lần + Công cụ dụng cụ	38.856.361.322	39.946.767.985
Dịch vụ khác phân bổ trên 12 tháng	4.895.268.935	5.405.263.488
Tổng cộng	43.751.630.257	45.352.031.473

16 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản dự phòng và trích trước	3.210.798.577	2.873.192.934
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	42.219.411	42.219.411
Tổng cộng	3.253.017.988	2.915.412.345

TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI Bảng cân đối kế toán báo cáo riêng

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.455.700.887	1.455.700.887
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.184.649.250	1.184.649.250
Chi phí phải trả (335)	726.145.837	392.915.533
Dự phòng trợ cấp thôi việc	38.815.600	38.815.600
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(194.512.997)	(198.888.336)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	42.219.411	42.219.411
Tổng cộng	3.253.017.988	2.915.412.345

17. Phải trả người bán

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Phải trả người bán	5.187.936.252	-4.959.135.243
Cty TNHH SX TM & DV Đường Minh	87.416.000	87.416.000
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ BẢO VỆ KIỀM LONG SÀI GÒN	-	179.280.000
CÔNG TY CP TM-DV-XD TÂN THỊNH PHÁT	22.095.666	81.649.026
AMOS PAINTS CO., LTD	1.687.972.580	1.687.972.580
CÔNG TY CỔ PHẦN CHUYÊN PHÁT NHANH VIETSTAR	519.577.200	1.407.861.000
Cty TNHH TM Xe Nâng KATO	173.800.000	184.680.000
Các đối tượng khác	2.697.074.806	-8.587.993.849
2- Phải trả các bên liên quan	60.893.072.242	58.068.284.268
Công ty CP Siam Holdings Việt Nam	9.740.189.000	7.072.589.000
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	1.332.517.120	1.200.179.600
Công ty CP VFI VN	651.240	226.257.696
Công ty TNHH Global AAA Consulting		164.886.713
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	1.073.742.797	707.923.384
Công ty CP Phát triển hạ tầng Việt Sơn	114.709.707	65.185.497
Công ty CP Nông nghiệp Sinh thái Siam	4.454.000	4.454.000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	48.626.808.378	48.626.808.378
Tổng cộng (1) + (2)	66.081.008.494	53.109.149.025

18. Người mua trả tiền trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
CỬA HÀNG NGA	3.821.885	3.821.885
Các đối tượng khác	78.157.095	167.469.693
Người mua trả tiền trước các bên liên quan	382.577.537	856.947.363
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	382.577.537	856.947.363
Tổng cộng	464.556.517	1.028.238.941

19. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Phải thu (Chỉ tiêu 152)				
Thuế GTGT được khấu trừ	84.305.212.659	4.042.300.330	5.269.448.364	83.078.064.625



TỔNG CỘNG	84.305.212.659	4.042.300.330	5.269.448.364	73.470.969.118
Phải nộp (Chỉ tiêu 313)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.403.287.769	7.298.284.759	1.105.003.010
Thuế thu nhập cá nhân	114.056.810	991.983.565	990.248.024	115.792.351
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	80.187.483		80.187.483	
Tổng cộng	194.244.293	9.395.271.334	8.368.720.266	1.220.795.361

20. Phải trả người lao động

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả nhân viên	3.794.786.600	1.123.791.219
Tổng cộng	3.794.786.600	1.123.791.219

21. Chi phí trích trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả_Chi phí kiểm toán	299.546.324	169.500.000
Chi phí phải trả_Chi phí trích trước	3.329.565.584	1.712.993.575
Chi phí phải trả_TriCh trước Chi phí tiền com nhân viên		69.954.546
Chi phí phải trả_TriCh trước Chi phí vận Chuyển	1.617.273	12.129.546
Tổng cộng	3.630.729.181	1.964.577.667

23. Phải trả ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	110.805.752	61.727.144
Bảo hiểm y tế	450.000	1.800.000
Phải trả cổ tức	46.911.304.755	46.911.304.755
Phải trả, phải nộp khác	53.084.424	42.411.191
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Phải trả khác các bên liên quan	9.449.821.294	8.698.521.094
Công ty TNHH TM và dịch vụ Siam Brothers VN	9.449.821.294	8.698.521.094
Tổng cộng	56.575.466.225	55.765.764.184

24. Vay và nợ thuê tài Chính

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	51.789.114.059	40.850.009.023	24.995.153.297	67.643.969.784
Vay ngân hàng đến hạn trả	4.309.535.466	1.436.511.822		5.746.047.288
Thuê tài chính đến hạn trả	9.582.233.705	3.631.293.723		13.213.527.428
Tổng cộng vay ngắn hạn	65.680.883.230	45.917.814.568	24.995.153.297	86.603.544.500
Các khoản đi vay dài hạn	10.055.582.752			10.055.582.752
Nợ thuê tài Chính	9.266.302.496			9.266.302.496
Tổng cộng vay dài hạn	19.321.885.248			19.321.885.248
TỔNG VAY	85.002.768.478	45.917.814.568	24.995.153.297	105.925.429.748

Các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng	Thời gian vay	Quan hệ tín dụng	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Công ty mẹ	26.446.846.397	21.347.302.064	17.672.676.477	30.121.471.984
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Chi nhánh 2	6.292.107.240	6.021.581.917	3.989.000.240	8.324.688.917
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Chi nhánh 3	3.382.012.100	3.924.716.387	2.168.303.100	5.138.425.387
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	>12 tháng	Công ty mẹ	14.365.118.218	1.436.511.822		15.801.630.040
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Công ty mẹ	10.091.309.491	3.382.566.584	1.165.173.480	12.308.702.595
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Chi nhánh 2	3.584.992.990	5.335.867.271		8.920.860.261
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Chi nhánh 3	1.991.845.840	837.974.800		2.829.820.640
Tổng vay dài hạn và ngắn hạn			66.154.232.276	42.286.520.845	24.995.153.297	83.445.599.824
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	Công ty mẹ	7.304.694.928	1.031.686.357		8.336.381.285
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	Chi nhánh 2	2.286.492.523	403.498.692		2.689.991.215
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	Chi nhánh 3	1.767.919.388	790.981.890		2.558.901.278
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	>12 tháng	Công ty mẹ	6.844.840.441	760.537.834		7.605.378.275
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	>12 tháng	Chi nhánh 3	644.588.921	644.588.950		1.289.177.871
Tổng thuê tài chính			18.848.536.201	3.631.293.723		22.479.829.924
TỔNG VAY			85.002.768.477	45.917.814.568	24.995.153.297	105.925.429.748

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng
Số đầu năm 2022	273.664.760.000	94.625.673.463	-425.000.000	14.594.981.065	140.064.438.514	3.366.908.114	525.891.761.156
Lợi nhuận trong năm 2022					17.089.387.729		17.089.387.729
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022					(2.039.144.532)		-2.039.144.532
Trích quỹ đầu tư phát triển 2022					(2.548.930.665)	2.548.930.665	
Công bố chia cổ tức năm 2022					(32.788.771.200)		-32.788.771.200
Số cuối năm 2022	273.664.760.000	94.625.673.463	-425.000.000	14.594.981.065	119.776.979.845	5.915.838.779	508.153.233.152
NĂM NAY							
Lợi nhuận trong năm 2023					(10.133.782.770)		(10.133.782.770)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023					(4.308.000.000)		(4.308.000.000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	273.664.760.000	94.625.673.463	-425.000.000	14.594.981.065	105.335.197.075	5.915.838.779	493.711.450.382

b. Chi tiết vốn cổ phần

Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17.902.909	179.029.090.000	65%
Cổ đông khác	9.463.567	94.635.670.000	35%
Tổng cộng	27.366.476	273.664.760.000	100%

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

26 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Diễn giải	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Lũy kế 31/03/23	Lũy kế 31/03/22
Doanh thu bán hàng				
Doanh thu hàng hóa và thành phẩm	69.355.395.255	108.995.661.190	69.355.395.255	108.995.661.190
Các khoản giảm trừ	-			
Doanh thu thuần hàng hóa và thành phẩm	69.355.395.255	108.995.661.190	69.355.395.255	108.995.661.190
27- Giá vốn hàng bán				
Giá vốn	68.166.391.211	87.751.961.811	68.166.391.211	87.751.961.811
Giá vốn	68.166.391.211	87.751.961.811	68.166.391.211	87.751.961.811
28- Doanh thu hoạt động tài chính				

Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, lãi hợp đồng BCC	1.510.045.971	1.331.792.522	1.510.045.971	1.331.792.522
Tổng doanh thu tài chính	1.510.045.971	1.331.792.522	1.510.045.971	1.331.792.522
29 - Chi phí tài chính				
Lãi vay	2.041.319.099	2.230.848.601	2.041.319.099	2.230.848.601
Khác	(7.399.421)	6.698.819	(7.399.421)	6.698.819
Tổng cộng	2.033.919.678	2.237.547.420	2.033.919.678	2.237.547.420
30- Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên	130.722.651	46.881.300	130.722.651	46.881.300
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.750.160	7.890.720	13.127.973	7.890.720
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.067.265	20.067.265	20.067.265	20.067.265
Chi phí công tác	7.449.677	1.636.364	7.449.677	1.636.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	372.207.733	503.067.521	372.207.733	503.067.521
Chi phí bằng tiền khác	1.647.058.077	1.798.026.524	1.647.058.077	1.798.026.524
Chi phí bằng tiền khác (Phúc lợi nhân viên)	1.496.205	7.686.728	1.496.205	7.686.728
Chi phí dự án	170.787.593		170.787.593	
Chi phí dự án dây xuất khẩu	140.227.500		140.227.500	
Tổng cộng	2.503.766.861	2.385.256.422	2.503.144.674	2.385.256.422
31- Chi phí quản lý				
Chi phí nhân viên quản lý	4.446.777.402	4.447.000.566	4.446.777.402	4.447.000.566
Chi phí vật liệu quản lý	30.944.286	150.142.563	30.944.286	150.142.563
Chi phí đồ dùng văn phòng	199.666.571	235.407.637	199.666.571	235.407.637
Chi phí khấu hao TSCĐ	326.871.173	318.204.380	326.871.173	318.204.380
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	3.000.000	5.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng		121.995.132		121.995.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	659.596.561	811.510.356	659.596.561	811.510.356
Chi phí bằng tiền khác	2.553.805.538	2.933.985.616	2.553.805.538	2.933.985.616
Chi phí bằng tiền khác (Phúc lợi nhân viên)	233.936.939	85.519.264	233.936.939	85.519.264
Chi phí khác (Chi phí loại)	108.682.209	46.741.311	108.682.209	46.741.311
Chi phí dự án	56.092.343	80.892.415	56.092.343	80.892.415
Chi phí dự án dây xuất khẩu	3.200.000		3.200.000	
Chi phí thuê đất	14.579.562	14.707.707	14.579.562	14.707.707

Tổng cộng	8.639.152.584	9.249.106.947	8.639.152.584	9.249.106.947
32- Thu nhập khác				
Thu nhập khác	6.400.695	6.477.187	6.400.695	6.477.187
Tổng cộng	6.400.695	6.477.187	6.400.695	6.477.187
33- Chi phí khác				
Chi phí khác				
Tổng cộng				
Lãi lỗ từ hoạt động khác	6.400.695	6.477.187	6.400.695	6.477.187
34- Thuế TNDN				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(10.471.388.413)	8.710.058.299	-10.470.766.226	8.710.058.299
Chi phí thuế DN hiện hành		1.652.263.670		1.652.263.670
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(337.605.643)	(76.374.404)	(337.605.643)	(76.374.404)
Lợi nhuận sau thuế	(10.133.782.770)	7.134.169.034	-10.133.160.583	7.134.169.034

CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh báo cáo Riêng

Diễn giải	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Lũy kế 31/03/23	Lũy kế 31/03/22
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(10.471.388.413)	8.710.058.299	(10.471.388.413)	8.710.058.299
Các khoản chi không được trừ khi xác định TNCT	38.318.666	46.165.690	38.318.666	46.165.690
Các khoản điều chỉnh làm tăng LN trước thuế khác	1.688.028.209	405.244.175	1.688.028.209	405.244.175
Sử dụng lãi/lỗ thuế của chi nhánh hạch toán độc lập		(1.010.804.857)		(1.010.804.857)
Lợi nhuận chưa thực hiện hàng tồn kho khi HN		110.655.046		110.655.046
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	(8.745.041.538)	8.261.318.353	(8.745.041.538)	8.261.318.353
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN theo mức thuế phổ thông		1.652.263.671		1.652.263.671
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ		1.652.263.671		1.652.263.671

CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh báo cáo Riêng

Diễn giải	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Lũy kế 31/03/23	Lũy kế 31/03/22
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		(24.399.026)	-	(24.399.026)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(36.360.096)	-	(36.360.096)

Chi phí phải trả (335)	(333.230.303)	1.596.223	(333.230.303)	1.596.223
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(4.375.339)	4.919.504	(4.375.339)	4.919.504
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện		(22.131.009)	-	(22.131.009)
Tổng cộng	(337.605.642)	(76.374.404)	(337.605.642)	(76.374.404)

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 27 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon

